CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM
DN: CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM, O=MST:1000383611, L=7/16/2018 4:15:25 PM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-19 15:34:49

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Số: 28... /2019/CV-FTV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 19... tháng 4 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Hsu Ting Hsin

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1/2019 chưa được soát xét bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: https://fortresstools.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 4 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin

HSU TING HSIN

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 29.../2019/CV-FTV V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC quý 1/2019 so với cùng kỳ	*Thái Bình, ngày 19.. tháng 4 năm 2019*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính quý 1/2019 biến động tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý I/2019 (VNĐ)	Quý I/2018 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.851.149.157	22.138.095.562	2.713.053.595

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty quý 1/2019 tăng 2.713.053.595 đồng tương đương tăng 12,26% so với quý 1/2018 chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- Trong kỳ, Công ty tập trung chú trọng quản lý sản xuất, nâng cao năng suất lao động do vậy đã tiết kiệm được chi phí, giá thành sản xuất giảm chỉ bằng 77,41% doanh thu (Quý 1/2018, giá vốn bằng 81,45% doanh thu quý 1/2018) trong khi doanh thu giảm 7,37% so với cùng kỳ năm trước.
- Trong kỳ, công ty giảm tiền vay ngân hàng, do vậy chi phí lãi vay giảm giúp cho chi phí tài chính giảm 28,7% so với cùng kỳ năm trước. Mặt khác, nhờ vào việc bán trực tiếp cho các khách hàng là chuỗi hệ thống bán lẻ nên chi phí bán hàng cũng giảm 23,25% với cùng kỳ năm 2018.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HĐQT
KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

HSU TING HSIN

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 34

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên
Ông Tsai Chui Tien	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Wei Chun	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019
Ông Mu hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2019
Ông Chang Neng Ching	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 1 tháng 2 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tiền mặt	99.745.935	228.269.091
Tiền gửi ngân hàng	516.423.560	415.169.342
TỔNG CỘNG	**616.169.495**	**643.438.433**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Tiền gửi có kỳ hạn	10.650.000.000	10.650.000.000	10.650.000.000	10.650.000.000
TỔNG CỘNG	**10.650.000.000**	**10.650.000.000**	**10.650.000.000**	**10.650.000.000**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	24.011.644.104	10.388.340.529
Công ty TNHH XHL	*10.370.985.530*	*10.370.985.530*
Công ty Dvize BV	*12.009.144.340*	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	*1.631.514.234*	*17.354.999*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	571.280.957.129	575.637.839.328
TỔNG CỘNG	**595.292.601.233**	**586.026.179.857**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Heng Leong	1.750.000.000	1.750.000.000
Trả trước người bán khác	3.190.121.932	2.119.139.580
TỔNG CỘNG	**4.940.121.932**	**3.869.139.580**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.208.891.829	1.384.632.507
Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	780.000.000	780.000.000
Lãi tiền gửi	503.212.500	335.475.001
Thuế GTGT chờ hoàn	-	2.516.000.000
TỔNG CỘNG	**2.492.104.329**	**5.016.107.508**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng trên đường	-	-	18.311.501.098	-
Nguyên liệu, vật liệu	66.276.101.044	-	105.544.959.456	-
Công cụ, dụng cụ	7.956.405.792	-	8.985.299.705	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	513.347.395.179	(4.172.470.388)	405.144.455.395	(4.172.470.388)
Thành phẩm	85.407.353.469	-	144.944.638.854	-
Hàng gửi đi bán	-	-	2.556.157.156	-
TỔNG CỘNG	**672.987.255.484**	**(4.172.470.388)**	**685.487.011.664**	**(4.172.470.388)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Số đầu kỳ	4.172.470.388	5.880.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(48.814.673)
Số cuối kỳ	**4.172.470.388**	**5.831.185.327**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	**156.758.852.511**	**371.073.347.921**	**5.162.714.305**	**623.364.545**	**533.618.279.282**
- Mua trong kỳ	-	3.306.506.841	-	-	3.306.506.841
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	**156.758.852.511**	**374.379.854.762**	**5.162.714.305**	**623.364.545**	**536.924.786.123**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	124.815.370	97.885.212.228	1.300.909.091	623.364.545	99.934.301.234
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	**17.090.707.485**	**159.669.919.787**	**4.576.695.343**	**623.364.545**	**181.960.687.160**
- Khấu hao trong kỳ	1.396.288.096	7.113.487.969	108.939.690	-	8.618.715.755
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	**18.486.995.581**	**166.783.407.756**	**4.685.635.033**	**623.364.545**	**190.579.402.915**
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	**139.668.145.026**	**211.403.428.134**	**586.018.962**	**-**	**351.657.592.122**
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	**138.271.856.930**	**207.596.447.006**	**477.079.272**	**-**	**346.345.383.208**
Trong đó:					
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 15)	129.869.174.740	169.874.966.924	-	-	299.744.141.664

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	**527.779.593**
- Mua trong kỳ	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	**527.779.593**
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	**439.603.137**
- Hao mòn trong kỳ	5.523.999
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	**445.127.136**
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	**88.176.456**
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	**82.652.457**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tiền thuê đất	25.088.157.742	25.273.346.359
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.513.250.707	13.691.168.064
Khác	1.455.000.654	1.492.308.363
TỔNG CỘNG	**39.056.409.103**	**40.456.822.786**

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 *Phải trả cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán	159.870.326.109	159.870.326.109	150.022.866.275	150.022.866.275
- *Công ty TNHH Hsin Yue Hsing*	26.666.085.836	26.666.085.836	*22.597.694.434*	*22.597.694.434*
- *Công ty TNHH Xuất nhập khẩu An Thịnh*	21.366.517.672	21.366.517.672	*18.045.283.761*	*18.045.283.761*
- *Phải trả các đối tượng khác*	111.837.722.601	111.837.722.601	*109.379.888.080*	*109.379.888.080*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	295.419.671.499	295.419.671.499	360.991.741.709	360.991.741.709
TỔNG CỘNG	**455.289.997.608**	**455.289.997.608**	**511.014.607.984**	**511.014.607.984**

12.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Người mua trả tiền trước		
HL Corporation (USA)	*376.055.840*	*376.055.840*
Công ty TNHH Bond Manufacturing	*4.187.487.641*	*7.250.668.572*
Đối tượng khác	*661.878.659*	*740.646.056*
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 25)*	*924.150.760*	920.101.088
TỔNG CỘNG	**6.149.572.900**	**9.287.471.556**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2019*
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	344.882.607	79.715.164	92.197.749	332.400.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.037.678.019	6.430.726.559	-	16.468.404.578
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	317.978.013	15.213.943	317.978.012	15.213.944
TỔNG CỘNG	**10.700.538.639**	**6.529.655.666**	**414.175.761**	**16.816.018.544**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2019*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	43.373.273	5.267.935.049	3.703.348.827	1.607.959.495
TỔNG CỘNG	**43.373.273**	**5.267.935.049**	**3.703.348.827**	**1.607.959.495**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.854.870.631	1.463.238.929
Kinh phí công đoàn	645.788.854	435.128.854
Phải trả phải nộp khác	276.489.516	1.443.824.856
TỔNG CỘNG	**7.777.149.001**	**3.342.192.639**

15. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		*Số phát sinh trong kỳ*		*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*		*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh 15.1)*	324.341.377.606	324.341.377.606	213.035.948.883	189.680.230.999	-	347.697.095.490	347.697.095.490
Vay ngắn hạn bên liên quan *(Thuyết minh 15.2)*	35.518.757.000	35.518.757.000	-	-		35.518.757.000	35.518.757.000
Vay ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh 15.3)*	30.528.120.077	30.528.120.077	7.626.194.213	7.621.415.945	-	30.532.898.345	30.532.898.345
TỔNG CỘNG	**390.388.254.683**	**390.388.254.683**	**220.662.143.096**	**197.301.646.944**	**-**	**413.748.750.835**	**413.748.750.835**
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng *(Thuyết minh 15.3)*	58.670.667.281	58.670.667.281	-	7.626.194.213	-	51.044.473.068	51.044.473.068
TỔNG CỘNG	**58.670.667.281**	**58.670.667.281**	**-**	**7.626.194.213**	**-**	**51.044.473.068**	**51.044.473.068**

15. VAY (tiếp theo)

15.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	*Hợp đồng*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2019*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
		VND	*Nguyên tệ (USD)*			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	THB2015123/ HĐCTD và THB2015123/ HĐCTD/PL04	174.895.659.936	7.504.790	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ.	5,36%-5,44%	Toàn bộ bất động sản, các quyền đòi nợ, các khoản phải thu của Công ty và hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị lô B8+9+10 với giá trị 14.686.712.216 đồng
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	16295.17.755 .2363518.TD	36.054.411.549	1.546.084	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 24 tháng 2 năm 2019 đến ngày 8 tháng 5 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ.	3,80%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xay dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với giá trị 60.681.546.953 đồng
	88.17.755.23 63518.TD	81.819.777.627	3.508.592	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 18 tháng 3 năm 2019 đến ngày 6 tháng 5 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ.	3,50%	Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 10,65 tỷ đồng của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 37.195.816.000 VND của ông Hsu Ting Hsin.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	459/2018/HD TD/HNI/01	54.927.246.378	2.363.395	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 07 tháng 10 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ	4,4%	Tài sản gắn liền với đất của công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh và máy móc thiết bị trị giá 42.363.239.736 đồng
TỔNG CỘNG		**347.697.095.490**	**14.922.861**			

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 (VND)	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,50%	Tín chấp
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	23.300.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 25 tháng 4 năm 2019	6,0%	Tín chấp
Công ty TNHH Garden Pals	9.961.600.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 6 năm 2019	6,0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**35.518.757.000**			

15. VAY (tiếp theo)

15.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	*Hợp đồng*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2019*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
		VND	*Nguyên tệ (USD)*			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	TBH20150436/HĐTD	12.494.397.308		Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả 3 tháng một lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 3 năm 2021	10,54%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay (của khu nhà xưởng số 3)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755.2363518.TD 2893.17.755.2363518.TD.PL1	35.985.924.286	1.547.658	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả làm 16 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2018	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với giá trị: 52.143.468.019 đồng
	2893.17.755.2363518.TD 2893.17.755.2363518.TD.PL1	33.097.049.819		Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả làm 16 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2018	10,5% - 11%	
TỔNG CỘNG		**81.577.371.413**				
Trong đó:						
- *Vay dài hạn đến hạn trả*		30.532.898.345				
- *Vay dài hạn*		51.044.473.068				

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Dự phòng trợ cấp thôi việc	673.917.775	673.917.775
Tổng cộng	**673.917.775**	**673.917.775**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	268.078.350.000	148.635.952.680	3.145.306.378	129.693.814.220	549.553.423.278
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác				-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	22.138.095.562	22.138.095.562
Giảm khác	-	(14.692.822)	-	-	(14.692.822)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	**268.078.350.000**	**148.621.259.858**	**3.145.306.378**	**151.831.909.782**	**571.676.826.018**
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.482.730.996	671.620.523.144
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	24.851.149.157	24.851.149.157
Giảm khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	**268.078.350.000**	**148.621.259.858**	**9.438.182.290**	**270.333.880.153**	**696.471.672.301**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Công ty Emblem Holding	49.169.000.000	4.916.900	49.169.000.000	4.916.900
Công ty Probus Opportunities	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
Công ty TNHH VN Alpha Limited	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Ông Tsai Chui Tien	34.030.000.000	3.403.000	34.030.000.000	3.403.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	5.819.954	58.199.540.000	5.819.954
TỔNG CỘNG	**268.078.350.000**	**26.807.835**	**268.078.350.000**	**26.807.835**

17.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	268.078.350.000	268.078.350.000
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**268.078.350.000**	**268.078.350.000**
Cổ tức đã trả	**-**	**-**

17.4 *Cổ phiếu*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Số lượng	*Giá trị VND*	*Số lượng*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**26.807.835**	**268.078.350.000**	**26.807.835**	**268.078.350.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**26.807.835**	**268.078.350.000**	**26.807.835**	**268.078.350.000**
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	**26.807.835**	**268.078.350.000**	**26.807.835**	**268.078.350.000**
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.616	2.018
- Euro (EUR)	270	270

19. DOANH THU BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Tổng doanh thu	**228.340.435.463**	**246.511.406.480**
Trong đó		
Doanh thu từ bán thành phẩm	*227.039.088.190*	*244.657.004.662*
Doanh thu từ bán phế liệu	*1.301.347.273*	*1.854.401.818*
Doanh thu thuần	**228.340.435.463**	**246.511.406.480**
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	*34.285.469.718*	*2.496.901.249*
Doanh thu từ bán cho bên liên quan	*194.054.965.745*	*244.014.505.231*

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Giá vốn thành phẩm đã bán	176.751.562.430	200.834.711.274
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(48.814.673)
TỔNG CỘNG	**176.751.562.430**	**200.785.896.601**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Lãi vay	5.365.192.991	6.155.973.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá	179.219.990	1.619.170.422
TỔNG CỘNG	**5.544.412.981**	**7.775.144.244**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	415.582.903	399.653.958
Chi phí khác bằng tiền	3.540.120.900	4.754.415.069
	3.955.703.803	**5.154.069.027**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	5.454.092.644	4.326.576.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.868.126	2.384.551.344
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.299.572.529	247.971.515
Chi phí khác bằng tiền	368.598.087	1.209.752.042
	10.103.131.386	**8.168.851.475**
TỔNG CỘNG	**14.058.835.189**	**13.322.920.502**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.556.865.199	106.619.128.469
Chi phí nhân công	51.980.791.990	35.710.502.887
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.624.239.754	7.278.459.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.333.811.289	20.413.856.935
Chi phí khác bằng tiền	424.186.630	1.216.370.290
TỔNG CỘNG	**236.919.894.862**	**171.238.317.707**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu tiên và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Từ năm 2019, Doanh nghiệp hết ưu đãi về thuế suất và chịu thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.430.726.559	2.552.573.455
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	9.762.935
TỔNG CỘNG	**6.430.726.559**	**2.562.336.390**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.281.875.716	24.700.431.952
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	6.256.375.143	4.940.086.390
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Trợ cấp thất nghiệp	-	134.783.555
Chi phí không được khấu trừ thuế	871.757.078	21.153.349
Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	77.421.951
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	9.762.935
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	-	(58.535.400)
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(2.562.336.390)
Chi phí thuế TNDN	**6.430.726.559**	**2.562.336.390**

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 và 31 tháng 3 năm 2018 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	-	69.005.613.677
		Mua hàng hóa	-	-
		Nhận vốn góp	-	-
		Trả tiền vay	-	-
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu	64.011.501.321	73.133.619.100
		Mua tài sản cố định	3.183.622.878	8.662.828.760
		Mua công cụ dụng cụ	1.694.812.717	3.369.298.825
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	164.851.322.082	155.419.551.993
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Mua hàng hóa	460.332.267	1.830.000.000
		Tiền thuê nhà xưởng	188.000.000	680.400.000
		Lãi vay	147.377.096	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	29.203.643.663	19.589.339.561
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	235.366.074	58.953.574
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tin	Bên liên quan	Mua hàng hóa	367.795.499	283.575.638
		Lãi vay	245.112.329	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu của khách hàng ngắn hạn *(Thuyết minh 5.1)*				
Công ty Joy Wish	Cùng ban Giám đốc	Bán hàng hóa	351.522.120.203	302.363.435.121
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	152.227.088.400	152.227.088.400
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	465.657.558	63.931.688.058
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	67.066.090.968	50.868.336.829
Công ty Enternal Luck	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	6.247.290.920
			571.280.957.129	**575.637.839.328**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh 12.1)*				
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	270.583.053.473	312.265.260.630
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	17.590.546.659	42.778.171.658
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	1.110.886.541	458.140.416
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	839.163.115	839.163.114
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	822.157.371	563.300.130
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng	4.473.864.340	4.087.705.761
			295.419.671.499	**360.991.741.709**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh 5.1)*				
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Giám đốc	Tiền mua hàng trả trước	920.101.090	920.101.088
Công ty TNHH Enternal Luck INC	Bên liên quan	Tiền mua hàng trả trước	4.049.670	-
			924.150.760	**920.101.088**

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.2)*

Công ty TNHH Phát triển KCN Fortune	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	2.257.157.000	2.257.157.000
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	23.300.000.000	23.300.000.000
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	9.961.600.000	9.961.600.000
			35.518.757.000	**35.518.757.000**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Lương và thưởng	298.713.780	179.971.000
TỔNG CỘNG	**298.713.780**	**179.971.000**

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.851.149.157	22.138.095.562
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	24.851.149.157	22.138.095.562
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	927	826
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	927	826

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Đến 1 năm	611.257.834	608.875.181
Từ 1 đến 5 năm	2.445.031.334	2.435.500.723
Trên 5 năm	17.590.828.176	17.672.393.604
TỔNG CỘNG	**20.647.117.344**	**20.716.769.508**

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Hsu Ting Hsin
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2019